

Số: 2998 /QĐ-BNN-CCPT

Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch triển khai của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện Đề án “Nâng cao hiệu quả thực thi Hiệp định về áp dụng các biện pháp vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động, thực vật (SPS) của Tổ chức Thương mại thế giới và cam kết SPS trong khuôn khổ các Hiệp định thương mại tự do”

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 534/QĐ-TTg ngày 19/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Nâng cao hiệu quả thực thi Hiệp định về áp dụng các biện pháp vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động, thực vật (SPS) của Tổ chức Thương mại thế giới và cam kết SPS trong khuôn khổ các Hiệp định thương mại tự do;

Xét đề nghị của Văn phòng SPS Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện Đề án “Nâng cao hiệu quả thực thi Hiệp định về áp dụng các biện pháp vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động, thực vật (SPS) của Tổ chức Thương mại thế giới và cam kết SPS trong khuôn khổ các Hiệp định thương mại tự do”.

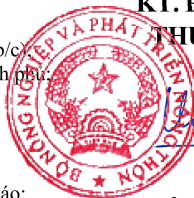
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Giám đốc Văn phòng SPS Việt Nam; Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HDND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở NN và PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ;
- Công thông tin điện tử Bộ NN&PTNT, Công báo;
- Lưu: VT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Trần Thanh Nam

KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI

của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện Đề án
“Nâng cao hiệu quả thực thi Hiệp định về áp dụng các biện pháp
vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động, thực vật (SPS) của Tổ chức Thương mại
thế giới và cam kết SPS trong khuôn khổ các Hiệp định thương mại tự do”
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-CCPT

ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Ngày 19/6/2024, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 534/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án “Nâng cao hiệu quả thực thi Hiệp định về áp dụng các biện pháp vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động, thực vật (SPS) của Tổ chức Thương mại thế giới và cam kết SPS trong khuôn khổ các Hiệp định thương mại tự do” (sau đây gọi tắt là Đề án SPS). Để thực hiện Đề án SPS, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện với các nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Đảm bảo tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ nghiêm túc, kịp thời, hiệu quả nhằm đạt được các mục tiêu của Đề án SPS được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 534/QĐ-TTg ngày 19/6/2024.

2. Xác định rõ các nhiệm vụ, nội dung công việc, thời gian thực hiện, sản phẩm dự kiến đạt được, gắn với chức năng, nhiệm vụ cụ thể của từng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc tổ chức triển khai thực hiện.

3. Đảm bảo chủ động trong triển khai thực hiện; sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và các Bộ, ngành, địa phương có liên quan theo lộ trình để đạt được mục tiêu đề ra.

4. Kịp thời lồng ghép các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Đề án vào các chương trình, kế hoạch, đề án, hoạt động có liên quan tại các đơn vị thuộc Bộ và các đơn vị liên quan nhằm đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện Kế hoạch.

II. CÁC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU VÀ PHÂN CÔNG THỰC HIỆN

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Văn phòng SPS Việt Nam là đơn vị đầu mối, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong Bộ, các Bộ ngành có liên quan, địa phương và hiệp hội ngành hàng. Tổ chức theo dõi, đôn đốc, giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện Kế hoạch; báo cáo và tham mưu Lãnh đạo Bộ xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT, các cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ và căn cứ Kế hoạch, xây dựng kế hoạch cụ thể; chủ động rà soát nhiệm vụ và kinh phí triển khai trình đơn vị có thẩm quyền phê duyệt theo quy định và tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này.

3. Giao Vụ Kế hoạch, Vụ Tài chính căn cứ vào đề xuất của các đơn vị có liên quan thuộc Bộ, ưu tiên bố trí nguồn kinh phí theo quy định để triển khai thực hiện hiệu quả Đề án SPS.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ mục tiêu, nội dung của Đề án SPS; tình hình thực tế tại địa phương, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch cụ thể và tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao; chủ động lồng ghép việc thực hiện với các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ có liên quan tại địa phương; phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Hiệp hội ngành hàng, các tổ chức, cá nhân để triển khai các nhiệm vụ đảm bảo chất lượng và đúng tiến độ.

5. Các cơ quan, đơn vị trong và ngoài Bộ được giao chủ trì thực hiện các nhiệm vụ, định kỳ trước ngày 12 tháng 12 hàng năm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Văn phòng SPS Việt Nam)¹ về tiến độ thực hiện nhiệm vụ được giao, kết quả triển khai, nhiệm vụ hoàn thành, nhiệm vụ chưa hoàn thành, những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân trong quá trình tổ chức thực hiện để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

6. Giao Văn phòng SPS Việt Nam chủ trì theo dõi, đôn đốc, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện của các cơ quan, đơn vị./.

¹ Địa chỉ: Nhà A3, số 10, Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà Nội;
Điện thoại: 024.3244.4150; email: spsvietnam@mard.gov.vn

Phụ lục:
KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN
“NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC THI HIỆP ĐỊNH VỀ ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP VỆ SINH DỊCH TỄ
VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG, THỰC VẬT (SPS) CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI
VÀ CAM KẾT SPS TRONG KHUÔN KHỔ CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO”
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-CCPT ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| TT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Sản phẩm |
|-----------|--|----------------------------------|--|----------------------------------|--|
| I | TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN | | | | |
| 1 | Triển khai, hướng dẫn triển khai, tổ chức kiểm tra, đánh giá, tổng kết việc triển khai, thực hiện để kịp thời điều chỉnh, khắc phục những tồn tại, hạn chế (nếu có); sơ kết, tổng kết kết quả thực hiện Đề án. | Văn phòng SPS Việt Nam | - Các Cục, Vụ, Viện có liên quan thuộc Bộ NN&PTNT; - UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW | Hàng năm Năm 2027 Năm 2030 | Báo cáo tình hình triển khai, kết quả triển khai hàng năm các dự án, nhiệm vụ thuộc Đề án Hội nghị Sơ kết thực hiện Đề án Hội nghị Tổng kết thực hiện Đề án |
| II | NÂNG CAO NHẬN THỨC CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN QUAN VỀ SPS | | | | |
| 1 | Xây dựng Kế hoạch thông tin, truyền thông về Đề án | Văn phòng Bộ Nông nghiệp và PTNT | - Trung tâm chuyển đổi số và Thống kê nông nghiệp; - Các cơ báo chí, truyền thông. | Hàng năm (2025 - 2030) | Xây dựng kế hoạch thực hiện chi tiết, bao gồm: - Các tin, bài viết, phóng sự chuyên đề về Đề án đăng tải trên các báo, đài; - Sản xuất và đăng tải các video, clip, phóng sự truyền hình, phát thanh. - Chuyên trang trên Cổng thông tin của Bộ (mard.gov.vn) - Tổ chức họp báo/Thông cáo báo chí... định kỳ và đột xuất |

| TT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Sản phẩm |
|----|---|---|--|------------------------------------|--|
| 2 | <p>Tổ chức thực hiện thông tin, truyền thông đa phương tiện về các hoạt động của Đề án trên Báo Nông nghiệp Việt Nam tới độc giả trong nước và quốc tế bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức diễn đàn trực tiếp - trực tuyến; - Chuyên trang trên báo in, báo điện tử; báo tiếng Anh (vietnamagriculture.nongnghiep.vn) - Các bài viết, phóng sự chuyên đề về Đề án; - Emagazine trên báo điện tử; - Tọa đàm (talk) truyền hình, phát thanh; <p>Sản xuất và đăng tải các video, clip, phóng sự truyền hình, phát thanh</p> | Báo Nông nghiệp Việt Nam | <ul style="list-style-type: none"> - Văn phòng SPS Việt Nam; - Các cơ quan, đơn vị liên quan | Hàng năm (2025 - 2030) | <p>Xây dựng kế hoạch thực hiện chi tiết, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức diễn đàn trực tiếp - trực tuyến; - Chuyên trang trên báo in, báo điện tử; báo tiếng Anh (vietnamagriculture.nongnghiep.vn) - Các bài viết, phóng sự chuyên đề về Đề án; - Emagazine trên báo điện tử; - Tọa đàm (talk) truyền hình, phát thanh; - Sản xuất và đăng tải các video, clip, phóng sự truyền hình, phát thanh... |
| 3 | <p>Xuất bản chuyên đề: An toàn thực phẩm và an toàn dịch bệnh động, thực vật trong thương mại nông sản</p> | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Văn phòng SPS Việt Nam, các cơ quan, đơn vị liên quan | Định kỳ 6 tháng 1 số (2025 - 2030) | <p>Tổ chức được ít nhất: 100 bài báo, 80 tin, trong đó có các bài phỏng vấn, ý kiến trao đổi.</p> |
| 4 | <p>Tổ chức thực hiện truyền thông nâng cao nhận thức về năng lực của Việt Nam trong việc thực thi các nghĩa vụ đối với Hiệp định SPS của WTO và các cam kết SPS trong các Hiệp định thương mại tự do</p> | Văn phòng SPS Việt Nam | Các cơ quan thông tấn, truyền thông | 2025 - 2030 | <p>Tổ chức được ít nhất 30 tọa đàm, đối thoại chính sách, 300 tin bài đăng trên các cơ quan thông tấn, truyền thông; Ít nhất 20 tiêu phẩm để tuyên truyền về SPS trên các nền tảng tiktok, YouTube, Facebook; Xây dựng bộ nhận diện Văn phòng SPS Việt Nam và truyền thông đến cộng đồng Doanh nghiệp.</p> |

| TT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Sản phẩm |
|-----|---|---|--|---------------------|---|
| 5 | Tổ chức các hội thi tuyên truyền về an toàn thực phẩm và an toàn dịch bệnh động, thực vật. | Trung tâm Khuyến nông Quốc gia | Các cơ quan, đơn vị liên quan | 2025 - 2030 | Mỗi năm tổ chức được ít nhất 1-2 hội thi |
| 6 | Tổ chức các hội nghị, hội thảo, tập huấn, cập nhật các quy định SPS, các quy định pháp luật có liên quan: | | | | |
| 6.1 | Quy định SPS của thị trường theo các FTA | Văn phòng SPS Việt Nam | Các cơ quan, đơn vị liên quan | 2025 - 2030 | Mỗi năm tổ chức được ít nhất 4-5 hội nghị, hội thảo, tập huấn ... Tập trung vào các thị trường trọng điểm, các FTA. |
| 6.2 | Đối với các sản phẩm có nguồn gốc thực vật | Cục Bảo vệ thực vật | Các cơ quan, đơn vị liên quan | 2025 - 2030 | Mỗi năm tổ chức được ít nhất 1-2 hội nghị, hội thảo, tập huấn... Tập trung vào các thị trường trọng điểm, các FTA. |
| 6.3 | Đối với các sản phẩm có nguồn gốc động vật | Cục Thú y | Các cơ quan, đơn vị liên quan | 2025 - 2030 | Mỗi năm tổ chức được ít nhất 1-2 hội nghị, hội thảo, tập huấn... Tập trung vào các thị trường trọng điểm, các FTA. |
| 6.4 | Đối với các sản phẩm thủy sản | Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường | Các cơ quan, đơn vị liên quan | 2025 - 2030 | Mỗi năm tổ chức được ít nhất 1-2 hội nghị, hội thảo, tập huấn... Tập trung vào các thị trường trọng điểm, các FTA. |
| 6.5 | Phổ biến về chuyển đổi số trong quản lý ATTP và an toàn dịch bệnh động, thực vật; quản lý mã số vùng trồng, vùng nuôi | Trung tâm chuyển đổi số và Thống kê nông nghiệp | Các cơ quan, đơn vị liên quan | 2025 - 2030 | Mỗi năm tổ chức được ít nhất 1-2 hội nghị, hội thảo, tập huấn. Tập trung vào các thị trường trọng điểm, các FTA. |
| 6.6 | Tập huấn các quy định về SPS cho các tổ khuyến nông cộng đồng | Trung tâm Khuyến nông Quốc gia | Trường Chính sách công và PTNT; Các cơ | 2025 - 2030 | Mỗi năm tổ chức được ít nhất 4-5 lớp tập huấn |

| TT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Sản phẩm |
|------|--|--------------------------------|---|---------------------|--|
| | | | quan, đơn vị liên quan | | |
| 6.7 | Phổ biến các mô hình nuôi trồng thủy sản an toàn, sản xuất giống thủy sản an toàn đáp ứng yêu cầu của thị trường | Cục Kinh tế hợp tác | Các cơ quan, đơn vị liên quan | 2025 - 2030 | Mỗi năm tổ chức được ít nhất 1-2 hội nghị, hội thảo, tập huấn... Tập trung vào các thị trường trọng điểm, các FTA đã ký |
| 6.8 | Phổ biến các mô hình nuôi trồng thủy sản an toàn, sản xuất giống thủy sản an toàn đáp ứng yêu cầu của thị trường | Cục Thủy sản | Trường Chính sách công và PTNT; Các cơ quan, đơn vị liên quan | 2025 - 2030 | Mỗi năm tổ chức được ít nhất 4-5 hội nghị, hội thảo, tập huấn...; Đăng tải ít nhất 80 tin, bài viết trên chuyên mục “Vệ sinh an toàn thực phẩm” trên trang thông tin điện tử của Cục Thủy sản. |
| 6.9 | Phổ biến các mô hình chăn nuôi an toàn sinh học, đáp ứng yêu cầu của thị trường | Cục Chăn nuôi | Trường Chính sách công và PTNT; Các cơ quan, đơn vị liên quan | 2025 - 2030 | Mỗi năm tổ chức được ít nhất 2-3 hội nghị, hội thảo, tập huấn... Tập trung vào các thị trường trọng điểm, các FTA. |
| 6.10 | Phổ biến giáo dục pháp luật văn bản quy phạm pháp luật mới; Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực nông nghiệp | Vụ pháp chế | Trường Chính sách công và PTNT; Các cơ quan, đơn vị liên quan | 2025 - 2030 | Mỗi năm tổ chức được ít nhất 4-5 hội nghị, hội thảo, tập huấn... Tập trung vào các thị trường trọng điểm, các FTA. |
| 6.11 | Nâng cao nhận thức, năng lực về an toàn thực phẩm và an toàn dịch bệnh động vật, thực vật cho các chủ thể tham gia chuỗi sản xuất, chế biến, kinh doanh, tiêu dùng (HTX, Doanh nghiệp, nông dân, người tiêu dùng...) | Trung tâm Khuyến nông Quốc gia | Các cơ quan, đơn vị liên quan | 2025 - 2030 | - Tài liệu TOT, TOF. - Mỗi năm tổ chức được ít nhất 10 khóa tập huấn. |
| 6.12 | Tập huấn TOT về hướng dẫn nhận diện và biện pháp quản lý một số đối tượng kiểm | Viện Cây ăn quả miền Nam | Các cơ quan, đơn vị liên quan | 2025 - 2030 | Tổ chức 10 lớp tập huấn TOT, đối tượng: sầu riêng, thanh long, xoài, |

| TT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Sản phẩm |
|-----|---|---|-------------------------------|---------------------|---|
| | dịch thực vật trên cây ăn quả chủ lực tương ứng cho từng thị trường xuất khẩu tại các tỉnh phía Nam | | | | bưởi, chanh leo tương ứng cho từng thị trường xuất khẩu (Trung Quốc, Châu Âu, Hoa Kỳ, Hàn Quốc) tại các vùng trồng tập trung (30-40 người tham dự/lớp) |
| 7 | Biên soạn tài liệu chuyên môn hướng dẫn về đáp ứng các biện pháp SPS theo từng nhóm thị trường, cụ thể: | | | | Các mặt hàng và thị trường trọng điểm tương ứng được xây dựng sơ tay/cảm nang hướng dẫn tuân thủ các biện pháp SPS (Đến năm 2025: Đảm bảo 80%; Đến năm 2030: Đảm bảo: 100%). Tài liệu được cập nhật, sửa đổi phù hợp với thay đổi của thị trường. |
| 7.1 | Đối với các sản phẩm có nguồn gốc thực vật | Cục Bảo vệ thực vật | Các cơ quan, đơn vị liên quan | 2025 - 2030 | Sơ tay hướng dẫn đáp ứng quy định SPS theo từng sản phẩm hoặc từng nhóm thị trường trọng điểm, hoặc theo các FTA |
| 7.2 | Đối với các sản phẩm có nguồn gốc động vật | Cục Thú y | Các cơ quan, đơn vị liên quan | 2025 - 2030 | Sơ tay hướng dẫn đáp ứng quy định SPS theo từng sản phẩm hoặc từng nhóm thị trường trọng điểm, hoặc theo các FTA |
| 7.3 | Đối với các sản phẩm thủy sản | Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường | Các cơ quan, đơn vị liên quan | 2025 - 2030 | Sơ tay hướng dẫn đáp ứng quy định SPS theo từng sản phẩm hoặc từng nhóm thị trường trọng điểm, hoặc theo các FTA |
| 7.4 | Đối với các sản phẩm từ lâm sản ngoài gỗ, như: các loại nấm, côn trùng, | Cục Lâm nghiệp | Các cơ quan, đơn vị liên quan | 2025 - 2030 | Sơ tay hướng dẫn đáp ứng quy định SPS theo từng sản phẩm hoặc từng nhóm thị trường trọng điểm, hoặc theo các FTA |

| TT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Sản phẩm |
|-----|--|---|---|------------------------|--|
| 8 | Nâng cao hiệu quả hoạt động Bản tin SPS Việt Nam theo hướng cung cấp kịp thời các thông tin SPS đến các đối tượng có liên quan và các giải pháp thích ứng | Văn phòng SPS Việt Nam | Các cơ quan, đơn vị liên quan | Hàng năm (2025 - 2030) | Xuất bản Bản tin SPS Việt Nam hàng tháng; cập nhật kịp thời các quy định SPS của thị trường nhập khẩu |
| 9 | Xây dựng giáo trình và đưa nội dung đào tạo về SPS trong thương mại và các nội dung kỹ thuật về SPS và các vấn đề liên quan vào các chương trình đào tạo: | | | | |
| 9.1 | Nghiên cứu xây dựng giáo trình và đưa nội dung đào tạo về SPS trong thương mại và các nội dung kỹ thuật về SPS vào chương trình giảng dạy chuyên ngành về Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi, Thú y, Thủy sản, Chế biến... | Học viện Nông nghiệp Việt Nam | Các cơ quan, đơn vị liên quan | Hàng năm (2025 - 2030) | Ít nhất 10 giáo trình; rà soát bổ sung nội dung liên quan đến SPS của ít nhất 5 chương trình đào tạo: Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi, Thú y, Thủy sản, Chế biến... |
| 9.2 | Xây dựng và triển khai thực hiện chương trình đào tạo, tập huấn nâng cao chất lượng nguồn nhân lực theo lĩnh vực tăng trưởng xanh | Học viện Nông nghiệp Việt Nam | Các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu | 2025-2030 | - Khung chương trình đào tạo và bồi dưỡng về kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của vị trí việc làm liên quan tới nghiệp vụ tăng trưởng xanh trong lĩnh vực nông nghiệp; Biên soạn bộ tài liệu liên quan. |
| 9.3 | Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu thực hiện chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn | Học viện Nông nghiệp Việt Nam | Các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu | 2025-2030 | - Báo cáo đánh giá hiện trạng nguồn nhân lực nông nghiệp nông thôn; - 35 lớp (5 lớp/vùng sinh thái * 7 vùng sinh thái) (mỗi lớp khoảng 100 người) |
| 9.4 | Xây dựng các chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng theo yêu cầu vị trí việc làm liên quan đến nghiệp vụ quản lý an toàn thực phẩm, kiểm dịch động, thực vật cho công | Trường Cán bộ quản lý nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các cơ quan, đơn vị liên quan | Hàng năm (2025 - 2030) | - 6 Chương trình, tài liệu bồi dưỡng; - 50 lớp/năm |

| TT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Sản phẩm |
|------------|--|--|----------------------------------|------------------------|---|
| | chức, viên chức liên quan thuộc Bộ/ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn | | | | |
| 10 | Nâng cao kiến thức chuyên môn và năng lực thực thi SPS cho cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm nghiệm, kiểm dịch và các đối tượng liên quan | Các Cục: Bảo vệ Thực vật; Thú y; Thủy sản; Chăn nuôi; Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường (theo chức năng, nhiệm vụ được giao) | Các cơ quan, đơn vị liên quan | Hàng năm (2025 - 2030) | - Tài liệu, chương trình tập huấn cho cán bộ địa phương về an toàn thực phẩm - Mỗi đơn vị tổ chức được ít nhất 01 lớp tập huấn/năm |
| 11 | Xây dựng Cổng thông tin điện tử quốc gia về SPS, cập nhật cơ sở dữ liệu về các dự thảo thông báo, cảnh báo và cập nhật các biện pháp SPS theo từng ngành hàng và theo từng thị trường | Văn phòng SPS Việt Nam | Các cơ quan, đơn vị liên quan | 2025 | - Hoàn thành cổng thông tin điện tử về SPS (năm 2025) - Cập nhật ngành hàng, thị trường, dữ liệu SPS hàng tháng... (từ 2025-2030) và tương tác với các bên liên quan |
| 12 | Xuất bản tài liệu tuyên truyền bằng tiếng Việt và ngôn ngữ dân tộc thiểu số (tờ gấp, sách mỏng, sách nói) hướng dẫn về đáp ứng các biện pháp SPS trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản | Trung tâm Khuyến nông Quốc gia | Các cơ quan, đơn vị liên quan | 2025 - 2030 | Xuất bản ít nhất 10 ấn phẩm |
| III | TIẾP TỤC HOÀN THIỆN HỆ THỐNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT | | | | |
| 1 | Rà soát, hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật trong nước, đặc biệt là các văn bản ngành nông nghiệp nhằm hoàn thiện, cũng như kiến nghị sửa đổi, bổ sung (nếu có) | Vụ Pháp chế | Các cơ quan, đơn vị có liên quan | Hàng năm (2025 - 2030) | - Báo cáo rà soát và danh mục hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật; - Đề xuất, kiến nghị sửa đổi (nếu có) |

| TT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Sản phẩm |
|-----------|---|---|----------------------------------|----------------------------|--|
| 2 | Tổ chức triển khai đối với việc theo dõi thi hành pháp luật từ trung ương đến địa phương | Vụ Pháp chế | Các cơ quan, đơn vị có liên quan | Hàng năm (2025 - 2030) | - Kế hoạch triển khai đối với việc theo dõi thi hành pháp luật; - Báo cáo giám sát và đánh giá về việc thi hành pháp luật |
| 3 | Xây dựng các chính sách, chương trình, kế hoạch dài hạn để khuyến khích việc sử dụng sản phẩm hữu cơ | Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường | Các cơ quan, đơn vị có liên quan | Hàng năm (2025 - 2030) | Các chương trình, kế hoạch triển khai các hoạt động liên quan được phê duyệt và triển khai thực hiện |
| 4 | Xây dựng các chính sách, chương trình, kế hoạch dài hạn để khuyến khích việc trồng, sử dụng và bảo tồn các nòi, giống thuần chủng, bản địa và phương pháp canh tác hữu cơ nhằm bảo vệ sự cân bằng, an toàn sinh thái và phát triển bền vững đối với các sản phẩm trồng trọt | Cục Trồng trọt | Các cơ quan, đơn vị có liên quan | Hàng năm (2025 - 2030) | Các chương trình, kế hoạch triển khai các hoạt động liên quan được phê duyệt và triển khai thực hiện |
| 5 | Xây dựng các chính sách, chương trình, kế hoạch dài hạn để khuyến khích việc nuôi trồng, sử dụng và bảo tồn các nòi, giống thuần chủng, bản địa và phương pháp nuôi trồng thủy sản hữu cơ nhằm bảo vệ sự cân bằng, an toàn sinh thái và phát triển bền vững đối với các sản phẩm thủy sản | Cục Thủy sản | Các cơ quan, đơn vị có liên quan | Hàng năm (2025 - 2030) | Các chương trình, kế hoạch triển khai các hoạt động liên quan được phê duyệt và triển khai thực hiện |
| 6 | Xây dựng các chính sách, chương trình, kế hoạch dài hạn để khuyến khích việc chăn nuôi, sử dụng và bảo tồn các nòi, giống thuần chủng, bản địa và phương pháp chăn nuôi hữu cơ nhằm bảo vệ sự cân bằng, an toàn sinh thái và phát triển bền vững đối với các sản phẩm chăn nuôi | Cục Chăn nuôi | Các cơ quan, đơn vị có liên quan | Hàng năm (2025 - 2030) | Các chương trình, kế hoạch triển khai các hoạt động liên quan được phê duyệt và triển khai thực hiện |

| TT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Sản phẩm |
|-----------|---|--|--|------------------------|---|
| 7 | Xây dựng các chính sách, chương trình, kế hoạch dài hạn kiểm soát các sản phẩm biến đổi gen, các chất có hại cho sức khỏe con người, sức khỏe động, thực vật, hệ sinh thái và môi trường | Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Các cơ quan, đơn vị có liên quan | Hàng năm (2025 - 2030) | Các chương trình, kế hoạch triển khai các hoạt động liên quan được phê duyệt và triển khai thực hiện |
| IV | TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ RỦI RO ĐỐI VỚI CÁC MỐI NGUY MẤT AN TOÀN THỰC PHẨM, SINH VẬT GÂY HẠI VÀ DỊCH BỆNH | | | | |
| 1 | Đánh giá hiện trạng nguồn nhân lực, cán bộ quản lý, kỹ thuật, thanh kiểm tra về an toàn thực phẩm và an toàn dịch bệnh động, thực vật và hiện trạng hạ tầng kỹ thuật, hệ thống phòng thí nghiệm, các tổ chức đánh giá sự phù hợp của các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đơn vị do Bộ Nông nghiệp và Nông thôn ủy quyền (các Trạm kiểm dịch động vật cửa khẩu trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh) và các phòng được chỉ định | Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường | Vụ Tổ chức cán bộ và các Cục chuyên ngành có liên quan phối hợp. | 2025 - 2026 | Báo cáo đánh giá hiện trạng nguồn nhân lực, cán bộ quản lý, kỹ thuật, thanh kiểm tra về an toàn thực phẩm và an toàn dịch bệnh động, thực vật và hiện trạng hạ tầng kỹ thuật, hệ thống phòng thí nghiệm, các tổ chức đánh giá sự phù hợp của các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các phòng được chỉ định làm cơ sở để xây dựng chương trình đào tạo nguồn nhân lực |
| 2 | Đánh giá mức độ chuẩn hóa của hệ thống quy định của Việt Nam theo tiêu chuẩn, khuyến nghị quốc tế Codex, WOH, IPPC và mức độ các kiểm định tương đương của Việt Nam đáp ứng quy định SPS của các thị trường trọng điểm | Các Cục: Bảo vệ Thực vật; Thú y; Chăn nuôi; Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường (theo chức năng, nhiệm vụ được giao) | Các cơ quan, đơn vị liên quan | 2025 - 2026 | Báo cáo đánh giá mức độ chuẩn hóa của hệ thống quy định của Việt Nam theo tiêu chuẩn, khuyến nghị quốc tế và mức độ các kiểm định tương đương của Việt Nam đáp ứng quy định SPS của các thị trường trọng điểm |

| TT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Sản phẩm |
|--|--|---|-------------------------------|------------------------|--|
| 3 | Phân tích nguy cơ dịch hại/dịch bệnh để có biện pháp xử lý và giảm thiểu tác động của việc xâm nhiễm và bùng phát dịch bệnh qua việc nhập khẩu giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và sản phẩm sinh học sử dụng trong trồng trọt và chăn nuôi. | Các Cục: Bảo vệ Thực vật; Thú y; Chăn nuôi (theo chức năng, nhiệm vụ được giao) | Các cơ quan, đơn vị liên quan | Hàng năm (2025 - 2030) | Các báo cáo kết quả phân tích và biện pháp xử lý theo từng lĩnh vực chuyên môn |
| 4 | Rà soát, bổ sung các hoạt động nhận diện, cảnh báo, phòng ngừa và kiểm soát các chất ô nhiễm, các tác nhân gây ô nhiễm tác động đến sức khỏe con người và sức khỏe động, thực vật | Viện Môi trường nông nghiệp | Các cơ quan, đơn vị liên quan | Hàng năm (2025 - 2030) | Báo cáo khoa học các tác nhân gây ô nhiễm tác động đến sức khỏe con người và sức khỏe động, thực vật |
| 5 | Quản lý và kiểm soát các nguồn phát sinh chất ô nhiễm khó phân huỷ và các chất độc hại (bao gồm cả các yếu tố vật lý như nhiệt độ, phóng xạ) theo vòng đời nhằm đảm bảo giảm thiểu khả năng chất ô nhiễm khó phân huỷ đi vào chuỗi thực phẩm | Viện Môi trường nông nghiệp | Các cơ quan, đơn vị liên quan | Hàng năm (2025 - 2030) | Báo cáo kết quả phân tích tác nhân nguồn phát sinh chất ô nhiễm khó phân huỷ và các chất độc hại |
| V HÀI HÒA VỚI CÁC TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VỀ SPS | | | | | |
| 1 | Rà soát, sửa đổi bổ sung, công bố và phổ biến các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thực phẩm; xây dựng và công bố các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thực phẩm của Việt Nam mà Ủy ban Tiêu chuẩn Thực phẩm Codex quốc tế chưa có hoặc không đáp ứng được yêu cầu thực tế của thị trường. | Các Cục: Bảo vệ Thực vật; Thú y; Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường (theo chức năng, nhiệm vụ được giao) | Các cơ quan, đơn vị liên quan | Hàng năm (2025 - 2030) | <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo rà soát các quy định hiện hành về ATTP - Tỷ lệ tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản tương đương quy chuẩn quốc tế hướng tới đến năm 2025: đạt 70%; đến năm 2030: đạt 100%”. |

| TT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Sản phẩm |
|-----------|---|---|-------------------------------|----------------------------|--|
| 2 | Rà soát, sửa đổi bổ sung, công bố và phổ biến các quy định về kiểm dịch động vật (trên cạn và dưới nước) phù hợp với quy chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị của Tổ chức Thú y thế giới | Cục Thú y | Các cơ quan, đơn vị liên quan | Hàng năm (2025 - 2030) | Báo cáo rà soát các quy định hiện hành về kiểm dịch động vật |
| 3 | Rà soát, sửa đổi bổ sung, công bố và phổ biến các quy định về kiểm dịch thực vật phù hợp với quy chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị của Công ước Bảo vệ thực vật quốc tế | Cục Bảo vệ thực vật | Các cơ quan, đơn vị liên quan | Hàng năm (2025 - 2030) | Báo cáo rà soát các quy định hiện hành về kiểm dịch thực vật |
| VI | KIỂM TRA, GIÁM SÁT, KIỂM NGHIỆM, XÉT NGHIỆM, TRUY XUẤT NGUỒN GỐC SẢN PHẨM | | | | |
| 1 | Rà soát, hoàn thiện chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong khai báo hồ sơ và cấp chứng thư điện tử | Trung tâm chuyên đổi số và Thống kê nông nghiệp | Các cơ quan, đơn vị liên quan | 2025 - 2030 | Hệ thống khai báo hồ sơ và cấp chứng thư điện tử đối với các ngành hàng xuất khẩu của Bộ |
| 2 | Xây dựng và thực hiện Chương trình giám sát, đánh giá, cảnh báo nguy cơ mất an toàn thực phẩm và an toàn dịch bệnh trong nông sản thực phẩm | Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường | Các cơ quan, đơn vị liên quan | Hàng năm (2025 - 2030) | Báo cáo kết quả hàng năm |
| 3 | Thực hiện truy xuất nguồn gốc đối với nông sản và thực phẩm xuất khẩu, áp dụng hệ thống mã số, mã vạch nhằm hỗ trợ cho việc truy xuất nguồn gốc và thu hồi sản phẩm khi có vấn đề mất an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh động thực vật. | Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường | Các cơ quan, đơn vị liên quan | Hàng năm (2025 - 2030) | Báo cáo kết quả hàng năm |
| 4 | Xét nghiệm, kiểm nghiệm nông sản và thực phẩm xuất khẩu; đánh giá rủi ro đối với các | Học viện Nông nghiệp Việt Nam | Các cơ quan, đơn vị liên quan | Hàng năm (2025 - 2030) | Báo cáo kết quả hàng năm |

| TT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Sản phẩm |
|------------|--|--|-------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | môi nguy mất an toàn thực phẩm, sinh vật gây hại và dịch bệnh | | | | |
| 5 | Kiểm tra, giám sát về an toàn thực phẩm và an toàn dịch bệnh động thực vật đối với các vùng nguyên liệu, các cơ sở sản xuất, chế biến và xuất khẩu nông sản thực phẩm | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh/thành phố | Các cơ quan, đơn vị liên quan | Hàng năm (2025 - 2030) | Báo cáo kết quả hàng năm |
| VII | CÔNG NHẬN LẦN NHAU VỀ SPS | | | | |
| 1 | Xây dựng, ban hành quy trình, thủ tục đánh giá và công nhận lẫn nhau về SPS theo các quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật, khuyến nghị quốc tế và Ủy ban SPS của WTO | Các Cục: Bảo vệ Thực vật; Thú y; Cục Chất lượng, Chế biến và PTTT (theo chức năng, nhiệm vụ được giao) | Các cơ quan, đơn vị liên quan | Hàng năm (2025 - 2030) | Báo cáo kết quả hàng năm |
| 2 | Tổ chức đàm phán, xây dựng các thỏa thuận công nhận lẫn nhau trong lĩnh vực SPS, công nhận lẫn nhau về hệ thống quản lý và giám sát, công nhận lẫn nhau đối với một biện pháp SPS hay nhiều biện pháp SPS | Văn phòng SPS Việt Nam | Các cơ quan, đơn vị liên quan | Hàng năm (2025 - 2030) | Báo cáo kết quả hàng năm |
| 3 | Tổ chức đàm phán và ký kết các thỏa thuận hợp tác song phương công nhận lẫn nhau về quản lý, giám sát đảm bảo an toàn thực phẩm và an toàn dịch bệnh động, thực vật và chứng nhận cho các mặt hàng nông sản và thực phẩm xuất khẩu | Văn phòng SPS Việt Nam | Các cơ quan, đơn vị liên quan | Hàng năm (2025 - 2030) | Báo cáo kết quả hàng năm |

| TT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Sản phẩm |
|-------------|--|------------------------|---|------------------------|---|
| VIII | KIỆN TOÀN HỆ THỐNG SPS CỦA VIỆT NAM | | | | |
| 1 | Kiện toàn cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ của Văn phòng SPS Việt Nam | Văn phòng SPS Việt Nam | Vụ Tổ chức cán bộ | 2024 | - Trình Thủ tướng Chính phủ sửa Quyết định 99/2005/QĐ-TTg (rà soát, bổ sung đơn vị hỗ trợ kỹ thuật; KIỆN TOÀN CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA VĂN PHÒNG SPS VIỆT NAM); - Quyết định của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT phê duyệt Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Văn phòng SPS Việt Nam thay thế QĐ 5272/QĐ-BNN-TCCB ngày 18/12/2017 |
| 2 | Nâng cao năng lực cho các điểm hỗ trợ kỹ thuật của Văn phòng SPS Việt Nam: | | | | |
| 2.1 | Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị kỹ thuật cho các điểm hỗ trợ kỹ thuật của Văn phòng SPS Việt Nam | Vụ Kế hoạch | Các Cục: Bảo vệ Thực vật; Thú y; Thủy sản; Cục Chất lượng, Chế biến và PTTT và các đơn vị liên quan | 2025 - 2026 | Dự án đầu tư được phê duyệt và triển khai thực hiện |
| 2.2 | Đào tạo nguồn nhân lực cho các điểm hỗ trợ kỹ thuật của Văn phòng SPS Việt Nam và cơ quan, đơn vị liên quan về: - Kiểm nghiệm, kiểm chứng an toàn thực phẩm - Đánh giá nguy cơ và quản lý dựa trên nguy cơ | Vụ Tổ chức cán bộ | Các Cục: Bảo vệ Thực vật; Thú y; Thủy sản; Cục Chất lượng, Chế biến và PTTT và các đơn vị liên quan | Hàng năm (2025 - 2030) | 100% cán bộ quản lý an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật các cấp được bồi dưỡng, cập nhật hàng năm về chuyên môn nghiệp vụ |

| TT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Sản phẩm |
|----|---|------------------------|---|---------------------|--|
| | - Giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm an toàn thực phẩm - Điều tra, truy xuất, xử lý sự cố an toàn thực phẩm | | | | |
| 3 | Phát triển các điểm hỏi đáp SPS và hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hội, hiệp hội tại địa phương. | Văn phòng SPS Việt Nam | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố; Các cơ quan, đơn vị liên quan | 2024 - 2025 | 100% các địa phương kiện toàn đầu mối hỏi đáp các quy định SPS của thị trường |
| 4 | Rà soát và sửa đổi Quy chế tổ chức và phối hợp hoạt động giữa Văn phòng SPS Việt Nam với các điểm hỗ trợ kỹ thuật tại các bộ, ngành cho phù hợp với yêu cầu của Hiệp định SPS của WTO và các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết | Văn phòng SPS Việt Nam | Các cơ quan, đơn vị liên quan | 2024 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (Theo NQ01 của Chính phủ và Kế hoạch của Ban cán sự đảng Bộ) |
| 5 | Xây dựng, ban hành cơ chế điều phối giữa các cơ quan quản lý với các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan trong mở cửa thị trường nông, lâm, thủy sản, thực phẩm | Vụ Tổ chức cán bộ | Các cơ quan, đơn vị liên quan | 2024 | Quyết định của cấp có thẩm quyền |
| 6 | Đề xuất bổ sung hoạt động phối hợp về lĩnh vực SPS vào Kế hoạch hành động giai đoạn 2023-2026 về Ngoại giao kinh tế đóng góp thúc đẩy phát triển ngành Nông nghiệp giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Ngoại giao | Vụ Hợp tác Quốc tế | Văn phòng SPS Việt Nam và các cơ quan, đơn vị liên quan | 2025-2026 | Văn bản bổ sung Kế hoạch hành động giai đoạn 2023-2026 về Ngoại giao kinh tế đóng góp thúc đẩy phát triển ngành Nông nghiệp giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Ngoại giao |
| 7 | Tăng cường minh bạch thông tin và nâng cao năng lực đàm phán, giải quyết tranh chấp thông qua việc xây dựng hệ thống, cơ | Văn phòng SPS Việt Nam | Các cơ quan, đơn vị liên quan | 2025 - 2030 | - Các biện pháp SPS của Thành viên WTO được cập nhật, phân tích tác động kịp thời; |

| TT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Sản phẩm |
|-----------|--|--------------------------------------|---|---------------------|--|
| | chế trao đổi thông tin nhanh chóng, kịp thời, đặc biệt là thông báo các quy định mới, các biện pháp SPS, chia sẻ kinh nghiệm, đưa ra các giải thích về yêu cầu đối với biện pháp SPS áp dụng ...với các nước thành viên WTO, các đối tác thương mại. | | | | - Các tài liệu hướng dẫn đáp ứng biện pháp SPS của Thành viên WTO, các đối tác thương mại |
| IX | KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | | | | |
| 1 | Nhóm các nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực trồng trọt: | | | | |
| 1.1 | Tổ chức nghiên cứu xây dựng sổ tay và video hướng dẫn nhận diện và biện pháp quản lý đối tượng kiểm dịch thực vật trên một số cây ăn quả xuất khẩu chủ lực tại các tỉnh phía Nam | Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Viện Cây ăn quả miền Nam; Các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu | 2025 - 2030 | Xây dựng 15 sổ tay và 15 video hướng dẫn nhận diện và biện pháp quản lý đối tượng kiểm dịch thực vật trên một số cây ăn quả xuất khẩu chủ lực đối với thị trường trọng điểm (Thị trường Trung Quốc: sầu riêng, thanh long, xoài, nhãn, mít); thị trường Châu Âu: cây thanh long, chuối, chanh, chanh leo); thị trường Hoa Kỳ: thanh long, xoài, bưởi, dứa); Thị trường Hàn Quốc: thanh long và xoài) |
| 1.2 | Tổ chức nghiên cứu thành phần loài và đặc điểm chính của một số đối tượng kiểm dịch thực vật làm cơ sở dữ liệu phục vụ công tác dự tính, dự báo và quản lý trên một số cây ăn quả xuất khẩu chủ lực tại các tỉnh phía Nam | Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Viện Cây ăn quả miền Nam; Các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu | 2025 - 2030 | Báo cáo kết quả về xác định thành phần loài, đặc điểm hình thái, sinh học, sinh thái, diễn biến mật số, điều kiện phát sinh phát triển làm cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác dự tính, dự báo và quản lý một số đối tượng kiểm dịch thực vật trên cây sầu riêng, thanh long, xoài, nhãn tương |

| TT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Sản phẩm |
|-----|--|--------------------------------------|---|---------------------|---|
| | | | | | ứng cho từng thị trường xuất khẩu (Trung Quốc, Châu Âu, Hoa Kỳ, Hàn Quốc) tại các tỉnh phía Nam |
| 1.3 | Tổ chức nghiên cứu xây dựng mô hình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM/IPHM) tập trung vào các đối tượng kiểm dịch thực vật trước và sau thu hoạch trên một số cây ăn quả xuất khẩu chủ lực và tiềm năng tại các tỉnh phía Nam | Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Viện Cây ăn quả miền Nam; Các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu | 2025 - 2030 | Xây dựng 12 mô hình mô hình điểm trình diễn quy trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM/IPHM) tập trung vào các đối tượng kiểm dịch thực vật trước và sau thu hoạch trên cây sầu riêng, thanh long, xoài, nhãn đáp ứng cho một số thị trường xuất khẩu trọng điểm (Trung Quốc, Châu Âu, Hoà Kỳ) tại các tỉnh phía Nam (diện tích 0,5 – 1,0 ha/mô hình) |
| 1.4 | Tổ chức nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu các loài sinh vật gây hại đối với cây ăn quả phục vụ góp ý các thông báo SPS của Thành viên WTO | Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Viện Cây ăn quả miền Nam; Các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu | 2025 - 2030 | Báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học xây dựng cơ sở dữ liệu các loài sinh vật gây hại đối với một số cây ăn quả chủ lực phục vụ góp ý các thông báo SPS của Thành viên WTO góp phần đàm phán có hiệu quả trong việc xuất, nhập khẩu mặt hàng cây ăn quả của một số thị trường trọng điểm: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU, Hoa Kỳ,... |
| 1.5 | Tổ chức nghiên cứu xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp xanh và bền vững dựa trên việc sử dụng hợp lý các biện pháp bảo vệ thực vật | Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Viện Bảo vệ thực vật; Các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu | 2025 - 2030 | Báo cáo kết quả thực hiện mô hình |

| TT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Sản phẩm |
|-----|--|--------------------------------------|---|---------------------|---|
| 1.6 | Tổ chức nghiên cứu, điều tra, đánh giá mức độ xâm lấn của sinh vật ngoại lai và nguy cơ di trú của các đối tượng kiểm dịch thực vật | Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Viện Bảo vệ thực vật; Các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu | 2025 - 2030 | Báo cáo khoa học đánh giá hiện trạng và biện pháp kiểm soát đối tượng ngoại lai và sinh vật gây hại thuộc nhóm kiểm dịch thực vật |
| 1.7 | Tổ chức nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật năng lượng nguyên tử phối hợp với các biện pháp sinh học nhằm quản lý sinh vật gây hại hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ xanh và bền vững | Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Viện Bảo vệ thực vật; Các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu | 2025 - 2030 | Báo cáo khoa học phân tích ưu thế ứng dụng khoa học kỹ thuật năng lượng nguyên tử nâng cao hiệu quả sử dụng nhóm ký sinh thiên địch, chế phẩm sinh học trong kiểm soát các đối tượng kiểm dịch thực vật và sinh vật hại mới nổi |
| 1.8 | Tổ chức nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình giảm phát thải và tạo tín chỉ carbon trong canh tác lúa bền vững tại Việt Nam | Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Học viện Nông nghiệp Việt Nam; Các trường đại học, viện nghiên cứu | 2025-2028 | 03 mô hình giảm phát thải và tạo tín chỉ carbon trong canh tác lúa bền vững tại Việt Nam |
| 2 | Nhóm các nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực thủy sản: | | | | |
| 2.1 | Tổ chức nghiên cứu thu gom chất hữu cơ từ rác thải sinh hoạt làm phân bón cải tạo và làm giàu thức ăn tự nhiên cho ao ương nuôi giống thủy sản | Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I, II, III; Các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu | 2025 - 2030 | Quy trình thu gom chất thải hữu cơ từ rác thải sinh hoạt; Quy trình xử lý chất hữu cơ làm phân bón cải tạo và mà giàu thức ăn tự nhiên cho các ao ương giống thủy sản; Mô hình ương giống thủy sản sử dụng nguyên liệu hữu cơ làm phân bón để tạo thức ăn tự nhiên. |

| TT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Sản phẩm |
|-----|---|--------------------------------------|---|---------------------|--|
| 2.2 | Tổ chức nghiên cứu giải pháp nâng hiệu quả nuôi và chất lượng sản phẩm nhuyễn thể hai mảnh vỏ đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm | Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I, II, III; Các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu | 2025 - 2030 | Báo cáo đánh giá chất lượng vùng nuôi thương phẩm nhuyễn thể ảnh hưởng đến vệ sinh an toàn thực phẩm; Báo cáo giải pháp kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm nhuyễn thể hai mảnh vỏ; Quy trình và các mô hình xử lý, nâng cao chất lượng kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm sản phẩm nhuyễn thể hai mảnh vỏ sau khi thu hoạch |
| 2.3 | Tổ chức nghiên cứu xây dựng cơ sở khoa học khả năng lan truyền bệnh ở các vùng nuôi tôm hùm thương phẩm | Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I, II, III; Các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu | 2025 - 2030 | Báo cáo kết quả khả năng lây truyền bệnh trên tôm hùm |
| 2.4 | Tổ chức nghiên cứu xây dựng chuỗi liên kết một số đối tượng nhuyễn thể có giá trị kinh tế đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm | Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I, II, III; Các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu | 2025 - 2030 | Báo cáo kết quả xây dựng chuỗi liên kết một số đối tượng nhuyễn thể có giá trị kinh tế đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm |
| 2.5 | Tổ chức nghiên cứu ứng dụng công nghệ Biofloc kết hợp với các loại thảo phụ phẩm nông nghiệp trong quy trình ương nuôi cá nước ngọt tại Việt Nam đảm bảo an toàn sinh học | Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Học viện Nông nghiệp Việt Nam; Các trường đại học, viện nghiên cứu | 2025-2028 | 02 mô hình và 02 quy trình ứng dụng công nghệ Biofloc kết hợp với các loại thảo phụ phẩm nông nghiệp trong quy trình ương nuôi cá nước ngọt |

| TT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Sản phẩm |
|-----|--|--------------------------------------|---|---------------------|--|
| | | | | | ngọt tại Việt Nam đảm bảo an toàn sinh học |
| 3 | Nhóm các nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực chăn nuôi: | | | | |
| 3.1 | Tổ chức nghiên cứu xây dựng mô hình chăn nuôi an toàn sử dụng đệm lót sinh học tại một số tỉnh thành phía Bắc | Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Học viện Nông nghiệp Việt Nam; Các trường đại học, viện nghiên cứu | 2025-2028 | 02 mô hình chăn nuôi an toàn sử dụng đệm lót sinh học tại Thái Bình và Nam Định |
| 3.2 | Tổ chức nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ trong nghiên cứu giống kháng trong kỹ thuật chăn nuôi hoặc trồng trọt nhằm kiểm soát các đối tượng sinh vật gây hại trên cây trồng, vật nuôi. | Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu | 2025 - 2030 | Báo cáo khoa học lựa chọn giống kháng trong kỹ thuật chăn nuôi hoặc trồng trọt nhằm kiểm soát các đối tượng sinh vật gây hại trên cây trồng, vật nuôi; Lựa chọn 8-10 giống cây trồng, vật nuôi |
| 3.3 | Tổ chức nghiên cứu các biện pháp phòng chống dịch, bệnh có nguy cơ truyền từ động vật sang người | Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Học viện Nông nghiệp Việt Nam; Các trường đại học, viện nghiên cứu | 2025-2030 | Biện pháp phòng chống dịch, bệnh có nguy cơ truyền từ động vật sang người |
| 4 | Nhóm các nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực an toàn thực phẩm, chế biến, tăng trưởng xanh, chuỗi liên kết, phát triển bền vững... | | | | |
| 4.1 | Tổ chức xây dựng các mô hình khoa học ứng dụng công nghệ để kiểm soát sinh vật gây hại; xây dựng các mô hình nông nghiệp an toàn, nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn, canh tác giảm thiểu phát thải khí nhà kính, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp | Trung tâm Khuyến nông quốc gia | Các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu và các Sở nông nghiệp và PTNT | 2025 - 2030 | Báo cáo kết quả thực hiện các mô hình |

| TT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Sản phẩm |
|-----|---|--------------------------------------|---|---------------------|---|
| | bền vững; xây dựng các mô hình liên kết các chuỗi giá trị; xây dựng các mô hình về cộng đồng tham gia sản xuất an toàn. | | | | |
| 4.2 | Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ về cơ sở khoa học để xây dựng các mức dư lượng tối đa cho phép (MRL) | Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu | 2025 - 2030 | Báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học xây dựng mức MRL của một số hoạt chất thuốc BVTV và kháng sinh tương đương phục vụ kiểm soát chất lượng nông sản thực phẩm và đàm phán thay đổi MRL của một số thị trường nhập khẩu trọng điểm: EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ...; đề xuất cơ quan có thẩm quyền ban hành |
| 4.3 | Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ về kiểm soát sinh vật gây hại | Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu | 2025 - 2030 | <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo khoa học về các giải pháp khoa học công nghệ để kiểm soát sinh vật gây hại bảo vệ sức khỏe động thực vật trong nước, đồng thời đáp ứng yêu cầu thị trường nhập khẩu; - Xây dựng các mô hình ứng dụng theo thị trường nhập khẩu. |
| 4.4 | Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ để đánh giá tác động đối với một số biện pháp mới của thành viên WTO nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua rào cản và có cơ sở khoa học trong trường hợp xảy ra tranh chấp thương mại | Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu | 2025 - 2030 | Báo cáo khoa học đánh giá tác động đối với một số biện pháp SPS của thành viên WTO nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua rào cản và có cơ sở khoa học trong trường hợp xảy ra tranh chấp thương mại |

| TT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Sản phẩm |
|-----|--|--------------------------------------|--|---------------------|--|
| 4.5 | Tổ chức nghiên cứu xác định, phân loại các yếu tố rủi ro và biện pháp kiểm soát yếu tố rủi ro về an toàn vệ sinh thực phẩm ở đối tượng nuôi thủy sản | Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu | 2025 - 2030 | Báo cáo khoa học đánh giá hiện trạng và xếp loại yếu tố rủi ro về an toàn vệ sinh thực phẩm ở đối tượng thủy sản Báo cáo khoa học đề xuất giải pháp kiểm soát yếu tố rủi ro ở đối tượng thủy sản |
| 4.6 | Tổ chức thực hiện nhiệm vụ KHCN về giải pháp sơ chế, bảo quản kết hợp các biện pháp xử lý kiểm dịch thực vật đối với nông sản, thực phẩm đáp ứng các yêu cầu SPS | Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ Sau thu hoạch; Các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu | 2025-2027 | Báo cáo khoa học về giải pháp sơ chế, bảo quản kết hợp các biện pháp xử lý kiểm dịch thực vật đối với nông sản, thực phẩm đáp ứng các yêu cầu SPS |
| 4.7 | Tổ chức nghiên cứu giải pháp chuyển đổi sang nền nông nghiệp sinh thái, thích ứng biến đổi khí hậu | Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Học viện Nông nghiệp Việt Nam; Các trường đại học, viện nghiên cứu | 2025-2030 | Bộ quy trình và phương pháp chuyển đổi nông nghiệp công nghiệp hoá sang nông nghiệp sinh thái phù hợp theo 7 vùng sinh thái nông nghiệp. Trình diễn 7 nhóm mô hình chuyển đổi từ nông nghiệp thâm canh sang nông nghiệp sinh thái gắn với thích ứng BĐKH và giảm thiểu phát thải khí nhà kính theo 7 vùng sinh thái nông nghiệp |
| 4.8 | Tổ chức nghiên cứu, chuyển giao các gói kỹ thuật canh tác, công nghệ bảo đảm giảm phát thải khí nhà kính trong trồng trọt, chăn nuôi. | Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Học viện Nông nghiệp Việt Nam; Các trường | 2025-2030 | - Báo cáo kết quả thực hiện các gói kỹ thuật trong trồng trọt, chăn nuôi; - Các mô hình trình diễn |

| TT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Sản phẩm |
|----------|---|--------------------------------------|--|------------------------|--|
| | | | đại học, viện nghiên cứu | | |
| 4.9 | Tổ chức nghiên cứu ảnh hưởng của các chất ô nhiễm đối với sức khỏe con người thông qua thực phẩm, biện pháp phòng chống | Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Học viện Nông nghiệp Việt Nam; Các trường đại học, viện nghiên cứu | 2025-2030 | Biện pháp phòng chống các chất ô nhiễm đối với sức khỏe con người thông qua thực phẩm. |
| 4.10 | Tổ chức nghiên cứu ứng dụng AI trong giám sát, phát hiện, kiểm soát, cảnh báo sinh vật gây hại và dịch bệnh | Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Học viện Nông nghiệp Việt Nam; Các trường đại học, viện nghiên cứu | 2025-2030 | Mô hình ứng dụng AI trong giám sát, phát hiện, kiểm soát, cảnh báo sinh vật gây hại và dịch bệnh |
| X | CÁC NHIỆM VỤ LIÊN QUAN KHÁC | | | | |
| 1 | Tăng cường công tác theo dõi, dự báo và thông báo sớm khả năng các đối tác thương mại đưa ra các quy định mới về SPS | Văn phòng SPS Việt Nam | Các cơ quan, đơn vị liên quan | Hàng năm (2025 - 2030) | Báo cáo Lãnh đạo Bộ định kỳ hàng Quý |
| 2 | Phối hợp, liên kết giữa các cơ quan quản lý nhà nước về SPS của Việt Nam với các cơ quan hữu quan của các quốc gia/vùng lãnh thổ nhằm tăng cường hợp tác trong lĩnh vực SPS | Vụ Hợp tác Quốc tế | Văn phòng SPS Việt Nam và các cơ quan, đơn vị liên quan | Hàng năm (2025 - 2030) | Báo cáo đánh giá hàng năm |
| 3 | Xây dựng quy chế phối hợp giữa Văn phòng SPS Việt Nam, các cơ quan, đơn vị liên quan và các hiệp hội, ngành hàng | Văn phòng SPS Việt Nam | Các cơ quan, đơn vị liên quan | 2025 | Quy chế phối hợp Văn phòng SPS Việt Nam, các cơ quan, đơn vị liên quan và các hiệp hội, ngành hàng |